



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 28/03/2023 16:30:42 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 6 + 7

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27/02/2023	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên thuộc lĩnh vực thanh tra	3
13/03/2023	Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên	5
23/03/2023	Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02/03/2023	Quyết định số 235/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoá chất, lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	49
06/03/2023	Quyết định số 240/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	58
06/03/2023	Quyết định số 241/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục	109

thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

- | | | |
|------------|---|-----|
| 13/03/2023 | Quyết định số 287/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện | 115 |
| 20/03/2023 | Quyết định số 318/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 119 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân
tỉnh Phú Yên thuộc lĩnh vực thanh tra**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tố cáo số 28/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định Quy trình tiếp công dân;

Theo đề nghị của Chánh thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 16/TTr-TTr ngày 05/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về quy trình xử lý và giải quyết khiếu nại hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về quy trình xử lý và giải quyết tố cáo trên địa bàn tỉnh

3. Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về tổ chức tiếp công dân của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết
thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ số Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 17/TTr-STTTT ngày 02 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành khai thác Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử liên thông tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND
Ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, vận hành và khai thác sử dụng trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên là hệ thống được tạo thành trên cơ sở Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Phú Yên.

a) Công Dịch vụ công tỉnh Phú Yên là điểm truy cập thống nhất tập trung trên môi trường mạng của tỉnh tới các dịch vụ công trực tuyến của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Phú Yên là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công để đăng tải công khai kết quả giải quyết TTHC và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.

2. Các thuật ngữ khác sử dụng trong Quy chế này được giải thích cụ thể tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Tên miền và tài khoản đăng nhập Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên được cung cấp tại địa chỉ truy cập: <https://dichvucong.phuyen.gov.vn>.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản giao dịch điện tử để truy cập vào địa chỉ nêu tại khoản 1 Điều này khi thực hiện TTHC trực tuyến và các hoạt động khác trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên theo quy định tại Quy chế này.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Tuân thủ theo các quy định của pháp luật về: Ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an ninh mạng, an toàn, an ninh thông tin giao dịch điện tử, bảo vệ bí mật Nhà nước và các quy định khác có liên quan của pháp luật đảm bảo cho việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử được thông suốt, tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

2. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành; Điều 4 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các TTHC và dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh hoặc của các cơ quan khác thuộc đối tượng điều chỉnh quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quy chế này phải được cập nhật thông tin hoặc phải được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu về việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, trả kết quả TTHC và thông tin về việc đánh giá việc giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

4. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên được tổ chức theo mô hình quản lý tập trung. Việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống phần mềm phải được tiến hành nghiêm túc, thường xuyên, bảo đảm tính hiệu quả và nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước,

5. Các chức năng trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên phải bảo đảm dễ dàng, tiện lợi cho các đối tượng có liên quan khai thác, sử dụng.

6. Các cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân phải đảm bảo luân chuyển hồ sơ điện tử đồng thời với hồ sơ giấy (nếu có), tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC phải được công khai, minh bạch lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

7. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên phải đảm bảo hoạt động ổn định, liên tục, thông suốt, nhanh chóng, thuận lợi.

8. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên có khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống các dịch vụ công trực tuyến do các bộ, ngành Trung ương triển khai đến các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm khi tham gia Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh

1. Những hành vi bị nghiêm cấm khi tham gia Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Điều 9 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, khoản 3 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

**CUNG CẤP THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN**

Điều 6. Thông tin cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Thông tin về dịch vụ công và cơ quan cung cấp dịch vụ

Danh mục cơ quan, đơn vị thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến gồm: Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Danh mục TTHC, dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ được quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP. Danh mục dịch vụ công trực tuyến phải đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Cung cấp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết TTHC tại các đơn vị đầu mối giải quyết TTHC các cấp trên địa bàn tỉnh.

4. Thanh toán trực tuyến phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính

5. Thông tin tiếp nhận, giải quyết phản ánh kiến nghị trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

6. Thông tin về đánh giá việc giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến.

7. Các thông tin khác có liên quan đến công tác cải cách hành chính và giải quyết TTHC của các cơ quan Trung ương và địa phương.

Điều 7. Các chức năng hỗ trợ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên cho phép tìm kiếm, tra cứu TTHC, thông tin về TTHC, thông tin về hồ sơ và thực trạng giải quyết hồ sơ TTHC.
2. Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi.
3. Chức năng cung cấp dịch vụ bưu chính công ích.
4. Chức năng đánh giá, đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về tiến độ, chất lượng, giải quyết TTHC
5. Chức năng thanh toán trực tuyến khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn phần.
6. Các chức năng khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Điều 8. Đăng ký, thay đổi thông tin tài khoản

1. Đăng ký, thay đổi thông tin tài khoản:
 - a) Tổ chức, cá nhân nhập đầy đủ thông tin theo yêu cầu hướng dẫn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: <https://dichvucong.phuyen.gov.vn>.
 - b) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên thông báo tài khoản truy nhập ban đầu qua thư điện tử mà tổ chức, cá nhân đăng ký.
 - c) Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản đã đăng ký truy nhập Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên để thực hiện các giao dịch.
 - d) Tổ chức, cá nhân có thể sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ của cá nhân, tổ chức để đảm bảo tính an toàn, bảo mật.
2. Tổ chức, cá nhân có thể truy nhập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia để đăng ký tài khoản giao dịch điện tử và tài khoản này cũng sử dụng để đăng nhập và thực hiện giao dịch đối với các TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

Điều 9. Đăng nhập tài khoản và nộp hồ sơ điện tử thực hiện TTHC

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản đã đăng ký thành công đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên (<https://dichvucong.phuyen.gov.vn>) để thao tác gửi hồ sơ điện tử thực hiện TTHC đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận.
2. Hồ sơ điện tử thực hiện TTHC phải kê khai đầy đủ các mẫu đơn, tờ khai điện tử, kèm theo đầy đủ thành phần thủ tục hồ sơ theo yêu cầu của từng dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.
3. Việc chuyển đổi giấy tờ, tài liệu của tổ chức, cá nhân sang bản điện tử để nộp hồ sơ TTHC trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo 02 cách:

a) Cấp bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, tài liệu theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Số hóa sang dữ liệu điện tử theo Điểm c, Khoản 11, Điều 1, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 10. Quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Nộp hồ sơ điện tử thực hiện TTHC

a) Tổ chức, cá nhân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, điền đầy đủ các thông tin theo quy định của TTHC vào mẫu đơn, tờ khai thành phần hồ sơ theo yêu cầu của từng TTHC theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Việc sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ dịch vụ công trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC

a) Tiếp nhận hồ sơ TTHC

- Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, công chức, viên chức, người lao động tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận và yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trực tuyến hồ sơ trực tuyến của người sử dụng trong thời gian tối đa không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người sử dụng nộp hồ sơ trực tuyến thành công. Trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến ngoài giờ làm việc thì thời điểm để tính thời gian tiếp nhận hồ sơ được tính từ giờ làm việc kế tiếp.

Việc tiếp nhận, giải quyết TTHC thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, công chức, viên chức, người lao động tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký, đăng nhập tài khoản, chuẩn bị và nộp hồ sơ điện tử theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Quy chế này. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có nhu cầu nộp hồ sơ điện tử thì, công chức, viên chức, người lao động tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với hồ sơ tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của

Chính phủ và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ TTHC theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này, công chức, viên chức, người lao động tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết TTHC theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ và quy định khác có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

c) Việc giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ điện tử thực hiện TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

Việc sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ điện tử thực hiện khi có sự thay đổi của hồ sơ hoặc theo yêu cầu của cơ quan thực hiện TTHC được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung trực tiếp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên và thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Kết quả giải quyết TTHC gửi trả cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Kết quả giải quyết TTHC bản điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Hồ sơ TTHC sau khi được trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thì Bộ phận Một cửa phải thực hiện việc kết thúc hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

4. Kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân được lưu trữ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, đồng thời phục vụ việc sử dụng, tra cứu thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Tra cứu tình trạng hồ sơ TTHC

1. Hệ thống tra cứu tình trạng hồ sơ TTHC của tỉnh bao gồm:

- a) Tra cứu trực tuyến tại địa chỉ: <https://dichvucong.phuyen.gov.vn>.
- b) Tra cứu trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp.
- c) Tra cứu trên Ứng dụng di động.

2. Tất cả thông tin về tình trạng xử lý hồ sơ TTHC trên hệ thống tra cứu trực tuyến được cập nhật trực tuyến thường xuyên, liên tục từ các cơ quan thực hiện TTHC.

3. Tổ chức, cá nhân có thể tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ hành chính bằng cách nhập mã số hồ sơ (in sẵn trên biên nhận hồ sơ) và làm theo hướng dẫn của hệ thống.

Điều 14. Thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết TTHC

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên được kết nối và sử dụng nền tảng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia để thực hiện việc thu phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến.

2. Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có nhu cầu triển khai thu phí, lệ phí qua tài khoản ngân hàng gửi văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông, Sở phối hợp với đơn vị cung cấp nền tảng thanh toán trực tuyến thực hiện.

3. Quy trình thanh toán trực tuyến và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong giải quyết TTHC được thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và quy định hiện hành của pháp luật

Điều 15. Lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC điện tử

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Chuyển đổi hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC điện tử ra văn bản giấy

Việc thực hiện chuyển đổi hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC điện tử ra văn bản giấy được thực hiện thông qua tính năng sẵn có của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên, đảm bảo theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Quy định đối với Hệ thống thông tin tiếp nhận trả lời phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên được tích hợp, dùng chung với Hệ thống phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Chương VI Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ KHAI THÁC SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN

Điều 18. Văn phòng UBND tỉnh

1. Chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy trình nội bộ đối với việc giải quyết TTHC của các ngành trên địa bàn tỉnh.
2. Quản lý và sử dụng tài khoản Thống kê Kiểm soát TTHC được bàn giao để trích xuất số liệu từ hệ thống hỗ trợ công tác Kiểm soát TTHC của tỉnh.

Điều 19. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các đơn vị triển khai, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên. Đồng thời tổng hợp các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.
2. Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên. Giám sát, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh; định kỳ hàng tháng báo cáo UBND tỉnh.
3. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng lộ trình cung cấp dịch vụ công. Định kỳ hằng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh lộ trình cung cấp dịch vụ công và tình hình triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị.
4. Phối hợp với các cơ quan báo chí, tuyên truyền của tỉnh tăng cường thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên để tổ chức, cá nhân biết và sử dụng.
5. Tham mưu giải pháp, tổ chức tập huấn nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dụng dịch vụ công trực tuyến một phần, ứng dụng chữ ký số trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.
6. Tham mưu xây dựng kinh phí trình UBND tỉnh để duy trì hoạt động, cải tiến, nâng cấp hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.
7. Là đầu mối quản lý kỹ thuật Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, thông suốt và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này, cụ thể:
 - a) Kiểm tra, giám sát kỹ thuật hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, thông suốt.
 - b) Phối hợp với đơn vị cung cấp phần mềm định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên 01 lần/tháng; đảm bảo tính toàn vẹn của cơ sở dữ liệu kể cả khi thay đổi đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

c) Bố trí nhân sự trực giám sát hoạt động của hệ thống. Trực tiếp nhận phản ánh của các đơn vị về chất lượng hoạt động của hệ thống. Nhanh chóng phối hợp với đơn vị cung cấp xử lý khắc phục khi sự cố xảy ra.

d) Tổng hợp các lỗi phát sinh, các tính năng không phù hợp; đề xuất các giải pháp tinh chỉnh Hệ thống đảm bảo Hệ thống được khai thác và sử dụng thuận tiện nhất cho các đơn vị, người dân và doanh nghiệp.

Điều 20. Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quản lý, khai thác, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

2. Đưa kết quả sử dụng, vận hành và tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến vào tiêu chí đánh giá Bộ chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 21. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng ngân sách, trên cơ sở đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu về nguồn kinh phí để đơn vị thực hiện nhiệm vụ duy trì hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên theo phân cấp ngân sách và theo quy định Luật NSNN.

Điều 22. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành, địa phương. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả tiến độ, giải quyết TTHC của ngành, địa phương; xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đối với cấp huyện bao gồm TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã; tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Phú Yên.

2. Niêm yết tại nơi giải quyết TTHC và công khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên danh mục TTHC và dịch vụ công trực tuyến theo quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên không quá 05 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. Khi có phát sinh quy trình TTHC hoặc khi có sự thay đổi trong quy trình TTHC thì nhân sự công nghệ thông tin của sở, ngành tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện cập nhật cho ngành mình.

4. Hằng năm có giải pháp nâng cao tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý trong tiếp nhận, xử lý hồ sơ TTHC, dịch vụ công trực tuyến

5. Khi xảy ra sự cố đối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên phải thông báo ngay cho Sở Thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ và khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm bố trí, sắp xếp đảm bảo kinh phí, cơ sở, vật chất, trang thiết bị, máy móc, con người... để phục vụ quản lý, khai thác, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đơn vị mình hiệu quả.

Điều 23. Trách nhiệm của UBND các xã, phường, thị trấn

1. Chịu trách nhiệm trước UBND huyện về tổ chức thực hiện, kết quả, tiến độ giải quyết TTHC của đơn vị trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên. Tổng hợp tình hình giải quyết hồ sơ TTHC theo tháng, quý, năm để phục vụ chế độ báo cáo.

2. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

3. Khi xảy ra sự cố đối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên phải thông báo ngay cho Sở Thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ và khắc phục kịp thời.

Điều 24. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên (có thể tải các mẫu đơn, mẫu tờ khai và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu); hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp.

2. Đăng ký, kê khai các thông tin chính xác, đầy đủ và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với thông tin cung cấp, đăng ký, kê khai của mình.

3. Tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ TTHC theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan thực hiện TTHC và nộp phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên

1. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định tại Quy chế này, đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế nội bộ để hệ thống hoạt động an toàn, liên tục; đảm bảo tuyệt đối an toàn an ninh thông tin của toàn bộ hệ thống.

2. Phối hợp với các đơn vị cập nhật những thay đổi về thành phần hồ sơ, biểu mẫu, TTHC của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

3. Quản lý và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin của các tổ chức, cá nhân và thông tin hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên.

4. Bố trí nhân sự thường trực tại trung tâm Phục vụ hành chính công, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên vào các ngày làm việc trong tuần (trừ các ngày lễ, tết theo quy định).

5. Phối hợp kịp thời với Sở Thông tin và Truyền thông khi xảy ra sự cố trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên để phối hợp xử lý.

Điều 26. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính công ích

1. Thực hiện đúng quy định về việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được quy định về danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được công bố.

2. Nộp đầy đủ, đúng thời hạn tiền phí, lệ phí đã thu từ tổ chức, cá nhân cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Phối hợp với các cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết TTHC để bồi dưỡng và tập huấn cho nhân viên bưu chính về quy trình nghiệp vụ có liên quan đến việc tiếp nhận, trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; thu phí, lệ phí giải quyết TTHC (nếu có), giá cước dịch vụ chuyển phát hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

4. Tuyên truyền rộng rãi đến tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

5. Tăng cường năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

6. Xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế này được xem xét khen thưởng theo quy định tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế công tác thi đua khen thưởng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai và chỉ đạo quán triệt việc thực hiện Quy chế này đến đơn vị.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 07/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 222/TTr-STC ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

Phụ lục I: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục II: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục III: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục IV: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục V: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VI: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VII: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Khoáng sản kim loại		
I1	Sắt		
I101	Sắt kim loại	tấn	9.000.000
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)		
I10201	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000
I10202	Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000
I10203	Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	525.000
I10204	Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850.000
I10205	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.025.000
I103	Quặng Limonit (không từ tính)		
I10301	Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180.000
I10302	Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
I10303	Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
I10304	Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
I10305	Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000
I2	Mangan (Măng-gan)		
I201	Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	595.000
I202	Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	850.000
I203	Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.150.000
I204	Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.450.000
I205	Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.850.000
I206	Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.550.000
I3	Titan		
I301	Quặng titan gốc (ilmenit)		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	130.000
I30102	Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	180.000
I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	255.000
I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	467.500
I302	Quặng titan sa khoáng		
I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
I3020201	Ilmenit	tấn	2.275.000
I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.800.000
I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	16.500.000
I3020204	Rutil	tấn	9.350.000
I3020205	Monazite	tấn	29.750.000
I3020206	Manhectic	tấn	775.000
I3020207	Xi titan	tấn	12.750.000
I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
I4	Vàng		
I401	Quặng vàng gốc		
I40101	Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.105.000
I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000
I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
I40108	Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
I402	Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	875.000.000
I403	Tinh quặng vàng		
I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	212.500.000
I5	Đất hiếm		
<i>I501</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$</i>	tấn	102.000
<i>I502</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$</i>	tấn	161.500
<i>I503</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$</i>	tấn	230.000
<i>I504</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$</i>	tấn	310.000
<i>I505</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$</i>	tấn	390.000
<i>I506</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$</i>	tấn	595.000
<i>I507</i>	<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\%$ TR_2O_3</i>	tấn	1.275.000
I6	Bạc, thiếc		
<i>I602</i>	<i>Bạc</i>	kg	17.600.000
<i>I603</i>	<i>Thiếc</i>		
I60301	Quặng thiếc gốc		
I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.088.000
I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.535.000
I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.045.000
I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000
I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.091.000
I60302	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000
I60303	Thiếc kim loại	tấn	287.500.000
I7	Wolfram, Antimoan		
<i>I701</i>	<i>Wolfram</i>		
I70101	Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.572.500
I70102	Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.354.500
I70103	Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.527.500

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I70104	Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.610.000
I70105	Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.577.000
I702	Antimoan		
I70201	Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
I70202	Quặng Antimoan		
I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	7.335.000
I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	12.240.000
I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	17.265.000
I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	24.440.000
I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	31.625.000
I8	Chì, kẽm		
I801	Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000
I802	Tinh quặng chì, kẽm		
I80201	Tinh quặng chì		
I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	14.025.000
I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	20.035.000
I80202	Tinh quặng kẽm		
I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	4.500.000
I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	6.000.000
I803	Quặng chì, kẽm		
I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	680.000
I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.130.000
I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.600.000
I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.057.000
I9	Nhôm, Bouxite		
I901	Quặng bouxite trầm tích	tấn	64.000
I902	Quặng bouxite laterit	tấn	325.000
I10	Đồng		
I1001	Quặng đồng		
I100101	Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	tấn	586.000
I100102	Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	1.165.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I100103	Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.946.000
I100104	Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.750.000
I100105	Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.665.000
I100106	Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.810.000
I100107	Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	6.050.000
I1002	Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	tấn	18.150.000
I1003	Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (Trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	22.400.000
I11	Niken (Quặng Niken)		
I1101	Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	469.500
I1102	Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.500
I1103	Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.500
I1104	Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000
I1105	Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.500
I1106	Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.500
I1107	Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000
I12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thuỷ ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
I1201	Molipden	tấn	3.150.000
I13	Khoáng sản kim loại khác		
I1301	Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	tấn	12.550.000
I1302	Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	tấn	3.300.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II	Khoáng sản không kim loại		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	60.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20101	Sạn trắng	m ³	440.000
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
II202	Đá		
II20201	Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.000.000
II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	8.000.000
II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000
II20202	Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	1.000.000
II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	2.000.000
II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	3.000.000
II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	80.000
II20204	Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
II3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	127.500
III4	Đá hoa trắng		
II401	Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
II402	Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
II40202	Loại 2 - vân vệt	m ³	12.750.000
II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
II403	Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
II404	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
II405	Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
II406	Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
II502	Cát xây dựng		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	297.500
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
II8	Đá Granite		
<i>II801</i>	<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	7.000.000
<i>II802</i>	<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	5.100.000
<i>II803</i>	<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	2.125.000
<i>II804</i>	<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	3.400.000
<i>II805</i>	<i>Đá gabro và diorit</i>	m ³	4.250.000
<i>II806</i>	<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	900.000
<i>II807</i>	<i>Đá Granite bán phong hoá</i>	m ³	59.000
II9	Sét chịu lửa		
<i>II901</i>	<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	tấn	323.000
<i>II902</i>	<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	tấn	153.000
II10	Dolomite, quartzite		
<i>II1001</i>	<i>Dolomite</i>		
II100101	Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	382.500
II100102	Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000
II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.800.000
II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000
II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	11.000.000
II100103	Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000
II100104	Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
<i>II1002</i>	<i>Quartzite</i>		
II100201	Quặng Quartzite thường	tấn	136.000
II100202	Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	tấn	255.000
II100203	Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.650.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II1003	Pyrophyllit		
II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118.000
II100302	Pyrophilit có hàm lượng $25\% < AL_{2O_3} \leq 30\%$	tấn	185.000
II100303	Pyrophilit có hàm lượng $30\% < AL_{2O_3} \leq 33\%$	tấn	400.000
II100304	Pyrophilit có hàm lượng $AL_{2O_3} > 33\%$	tấn	518.000
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trâm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	255.000
II1102	Cao lanh đã rây	tấn	680.000
II1103	Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	297.500
II1104	Fenspat phong hoá	Tấn	75.000
II12	Mica, thạch anh kỹ thuật		
II1201	Mica		
II120101	Mica	tấn	1.400.000
II120102	Sericite	tấn	385.000
II120103	Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	140.000
II1202	Thạch anh kỹ thuật		
II120201	Thạch anh kỹ thuật	tấn	275.000
II120202	Thạch anh bột	tấn	1.275.000
II120203	Thạch anh hạt	tấn	1.650.000
II13	Pirite, phosphorite	tấn	
II1302	Quặng phosphorite		
II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	425.000
II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	550.000
II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	700.000
II14	Apatit		
II1401	Apatit loại I		
II140101	Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
II140102	Apatit loại I dạng bột	tấn	1.150.000
II1402	Apatit loại II	tấn	975.000
II1403	Apatit loại III	tấn	425.000
II1404	Apatit loại tuyển	tấn	1.250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II15	Seceptin (Quặng seceptin)	tấn	137.500
II16	Than antraxit hầm lò		
III1601	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.436.600
III1602	Than cục		
III160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
III160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
III160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
III160204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
III160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
III160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
III160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
III160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
III1603	Than cám		
III160301	Than cám 1	tấn	2.865.000
III160302	Than cám 2	tấn	2.985.000
III160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
III160304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
III160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
III160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
III160307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
III1604	Than bùn		
III160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
III160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
III160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
III160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
II17	Than antraxit lộ thiên		
III1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.435.000
III1702	Than cục		
III170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
III170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
III170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
III170204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
III170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II170206	Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II170207	Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II170208	Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
III1703	Than cám		
II170301	Than cám 1	tấn	2.865.000
II170302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
III1704	Than bùn		
II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
II18	Than nâu, than mỡ		
III1801	Than nâu	tấn	760.000
III1802	Than mỡ		
II180201	Than mỡ có độ tro khô Ak ≤ 40%	tấn	2.125.000
II180202	Than mỡ có độ tro khô Ak > 40%	tấn	1.330.000
II19	Than khác		
III1901	Than bùn	tấn	340.000
III1902	Than bùn tuyển khác	tấn	156.400
III1903	Than bã sàng	tấn	238.000
III1904	Xít thải than	tấn	221.000
III1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.761.500
III1906	Than cám trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.651.000
II20	Kim cương, rubi, sapphire	kg	
II2001	Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II2002	Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II2003	Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II22	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
II2201	Berin, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	660.000
II23	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
II2301	Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	880.000.000
II2302	Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.100.000.000
II2303	Thạch anh tinh thể khác	tấn	27.500.000
II24	Khoáng sản không kim loại khác		
II2401	Barit		
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	tấn	60.000
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	tấn	205.000
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	tấn	450.000
II240104	Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	tấn	700.000
II240105	Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	tấn	900.000
II2402	Fluorit		
II240201	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	tấn	107.500
II240202	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF ₂ < 30%	tấn	350.000
II240203	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF ₂ < 50%	tấn	1.500.000
II240204	Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF ₂ < 70%	tấn	2.750.000
II240205	Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤ CaF ₂ < 90%	tấn	3.250.000
II2403	Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
II2404	Graphit		
II240401	Quặng Graphit khai thác	tấn	660.000
II240402	Tinh quặng Graphit	tấn	7.300.000
II2405	Quặng Tacl (Tale)		
II240501	Quặng Tacl khai thác	tấn	765.000
II240502	Bột Tacl	tấn	1.360.000
II2406	Bùn khoáng	tấn	1.105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II2407	<i>Sét Bentonite</i>	m ³	255.000
II2408	<i>Quặng Silic</i>	tấn	620.000
II2409	<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	1.062.500
II2410	<i>Đá phong thủy</i>		
II241101	Gỗ hoá thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.500.000
II241102	Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	viên	2.200.000
II241103	Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.300.000
II241104	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500
II241105	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
II241106	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000
II241107	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.100.000
II241108	Tourmaline đen	viên	550.000
II241109	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
II241110	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440.000

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên		
III1	Gỗ nhóm I		
III101	Cắm lai		
III10101	Đường kính (D)<25cm	m ³	12.500.000
III10102	25cm≤D<50cm	m ³	24.650.000
III10103	D≥50 cm	m ³	33.600.000
III102	Cắm liên (cà gân)	m ³	6.205.000
III103	Dáng hương (giáng hương)	m ³	23.000.000
III104	Du sam	m ³	21.000.000
III105	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
III10501	D<25cm	m ³	5.850.000
III10502	25cm≤D<50cm	m ³	23.800.000
III10503	D≥50 cm	m ³	31.600.000
III106	Gụ		
III10601	D<25cm	m ³	5.400.000
III10602	25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000
III10603	D≥50 cm	m ³	14.650.000
III107	Gụ mật (Gỗ mật)		
III10701	D<25cm	m ³	3.650.000
III10702	25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
III10703	D≥50 cm	m ³	13.250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III108	Hoàng đàn	m ³	37.500.000
III109	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	3.400.000.000
III110	Huỳnh đường	m ³	7.700.000
III111	Hương		
III11101	D<25cm	m ³	6.550.000
III11102	25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
III11103	D≥50 cm	m ³	22.100.000
III112	Hương tía	m ³	15.400.000
III113	Lát	m ³	10.450.000
III114	Mun	m ³	16.000.000
III115	Muồng đen	m ³	5.610.000
III116	Pơ mu		
III11601	D<25cm	m ³	7.956.000
III11602	25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
III11603	D≥50 cm	m ³	21.000.000
III117	Sơn huyết	m ³	8.500.000
III118	Trai	m ³	9.350.000
III119	Trắc		
III11901	D<25cm	m ³	7.400.000
III11902	25cm≤D<35cm	m ³	13.450.000
III11903	35cm≤D<50cm	m ³	24.800.000
III11904	50cm≤D<65cm	m ³	62.815.000
III11905	D≥65cm	m ³	154.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III120	Các loại khác		
III12001	D<25cm	m ³	5.100.000
III12002	25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
III12003	35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
III12004	D≥50 cm	m ³	19.650.000
III2	Gỗ nhóm II		
III201	Cắm xe	m ³	6.700.000
III202	Đinh (đinh hương)		
III20201	D<25cm	m ³	8.550.000
III20202	25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
III20203	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III203	Lim xanh		
III20301	D<25cm	m ³	7.150.000
III20302	25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
III20303	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III204	Nghiến		
III20401	D<25cm	m ³	4.300.000
III20402	25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000
III20403	D≥50 cm	m ³	10.850.000
III205	Kiên kiên		
III20501	D<25cm	m ³	5.100.000
III20502	25cm≤D<50cm	m ³	8.150.000
III20503	D≥50 cm	m ³	14.150.000
III206	Đa đá	m ³	5.525.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III207	Sao xanh	m ³	6.250.000
III208	Sến	m ³	8.800.000
III209	Sến mật	m ³	5.750.000
III210	Sến mũ	m ³	4.050.000
III211	Táu mật	m ³	8.900.000
III212	Trai ly	m ³	12.650.000
III213	Xoay		
III21301	D<25cm	m ³	3.400.000
III21302	25cm≤D<50cm	m ³	4.750.000
III21303	D≥50 cm	m ³	7.250.000
III214	Các loại khác		
III21401	D<25cm	m ³	3.700.000
III21402	25cm≤D<50cm	m ³	7.650.000
III21403	D≥50 cm	m ³	11.250.000
III3	Gỗ nhóm III		
III301	Bằng lãng	m ³	5.000.000
III302	Cà chắc (cà chỉ)		
III30201	D<25cm	m ³	2.900.000
III30202	25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
III30203	D≥50 cm	m ³	5.100.000
III303	Cà ổi	m ³	5.500.000
III304	Chò chỉ		
III30401	D<25cm	m ³	3.050.000
III30402	25cm≤D<50cm	m ³	4.550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III30403	D \geq 50 cm	m ³	9.500.000
III305	Chò chai	m ³	5.500.000
III306	Chua khét	m ³	5.700.000
III307	Dạ hương	m ³	6.600.000
III308	Giổi		
III30801	D<25cm	m ³	7.650.000
III30802	25cm \leq D<50cm	m ³	11.050.000
III30803	D \geq 50 cm	m ³	15.500.000
III309	Dầu gió	m ³	4.200.000
III310	Huỳnh	m ³	5.500.000
III311	Re mít	m ³	4.650.000
III312	Re hương	m ³	4.950.000
III313	Săng lẻ	m ³	6.600.000
III314	Sao đen	m ³	4.650.000
III315	Sao cát	m ³	3.750.000
III316	Trường mật	m ³	5.500.000
III317	Trường chua	m ³	5.500.000
III318	Vên vên	m ³	4.200.000
III319	Các loại khác		
III31901	D<25cm	m ³	2.050.000
III31902	25cm \leq D<35cm	m ³	3.650.000
III31903	35cm \leq D<50cm	m ³	6.100.000
III31904	D \geq 50 cm	m ³	7.850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III4	Gỗ nhóm IV		
III401	Bô bô		
III40101	Chiều dài <2m	m ³	1.800.000
III40102	Chiều dài ≥2m	m ³	3.200.000
III402	Chạc khế	m ³	3.750.000
III403	Cóc đá	m ³	2.350.000
III404	Dầu các loại	m ³	3.300.000
III405	Re (De)	m ³	6.500.000
III406	Gội tía	m ³	6.500.000
III407	Mỡ	m ³	1.150.000
III408	Sến bo bo	m ³	3.250.000
III409	Lim sừng	m ³	3.250.000
III410	Thông	m ³	2.650.000
III411	Thông lông gà	m ³	4.950.000
III412	Thông ba lá	m ³	3.100.000
III413	Thông nàng		
III41301	D<35cm	m ³	1.950.000
III41302	D≥35cm	m ³	3.800.000
III414	Vàng tâm	m ³	6.500.000
III415	Các loại khác		
III41501	D<25cm	m ³	1.550.000
III41502	25cm≤D<35cm	m ³	2.850.000
III41503	35cm≤D<50cm	m ³	4.050.000
III41504	D≥50 cm	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
			5.600.000
III5	<i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i>		
<i>III501</i>	<i>Gỗ nhóm V</i>		
III50101	Chò xanh	m ³	5.500.000
III50102	Chò xốt	m ³	2.550.000
III50103	Dải ngựa	m ³	3.500.000
III50104	Dầu	m ³	4.150.000
III50105	Dầu đỏ	m ³	3.500.000
III50106	Dầu đồng	m ³	3.350.000
III50107	Dầu nước	m ³	3.300.000
III50108	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
III50109	Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.050.000
III50110	Sa mộc	m ³	4.950.000
III50111	Sau sau (Táu hậu)	m ³	800.000
III50112	Thông hai lá	m ³	3.250.000
III50113	Các loại khác		
III5011301	D<25cm	m ³	1.530.000
III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.750.000
III5011303	D≥50cm	m ³	4.950.000
<i>III502</i>	<i>Gỗ nhóm VI</i>		
III50201	Bạch đàn	m ³	2.200.000
III50202	Cáng lò	m ³	3.300.000
III50203	Chò	m ³	3.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III50204	Chò nâu	m ³	4.400.000
III50205	Keo	m ³	2.200.000
III50206	Kháo vàng	m ³	2.600.000
III50207	Mận rừng	m ³	2.050.000
III50208	Phay	m ³	2.050.000
III50209	Trám hồng	m ³	2.700.000
III50210	Xoan đào	m ³	3.400.000
III50211	Sấu	m ³	10.710.000
III50212	Các loại khác		
III5021201	D<25cm	m ³	1.105.000
III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
III5021203	D≥50cm	m ³	4.250.000
III503	Gỗ nhóm VII		
III50301	Gáo vàng	m ³	2.450.000
III50302	Lồng mứt	m ³	2.900.000
III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.550.000
III50304	Trám trắng	m ³	2.650.000
III50305	Vang trứng	m ³	2.900.000
III50306	Xoan	m ³	1.700.000
III50307	Các loại khác		
III5021203	D<25cm	m ³	1.150.000
III5021203	25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
III5021203	D≥50cm	m ³	3.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III504	Gỗ nhóm VIII		
III50401	Bồ đề	m ³	1.150.000
III50402	Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
III50403	Trụ mỏ	m ³	920.000
III50404	Các loại khác		
III5040401	D<25cm	m ³	900.000
III5040402	D≥25cm	m ³	2.380.000
III6	Cành, ngọn, góc, rễ		
III601	Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
III602	Góc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
III7	Củi	Ste = 0,7m ³	595.000
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
III801	Tre		
1III80101	D<5cm	cây	9.350
III80102	5cm≤D<6cm	cây	15.300
III80103	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80104	D≥10 cm	cây	35.000
III802	Trúc	cây	8.500
III803	Nứa		
III80301	D<7cm	cây	3.400
III80302	D≥7cm	cây	6.800
III804	Mai		
III80401	D<6cm	cây	15.300

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III80402	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80403	D≥10 cm	cây	35.000
III805	Vầu		
III80501	D<6cm	cây	9.350
III80502	6cm≤D<10cm	cây	17.850
III80503	D≥10 cm	cây	23.500
III806	Tranh	cây	
III807	Giang	cây	
III80701	D<6cm	cây	5.100
III80702	6cm≤D<10cm	cây	8.500
III80703	D≥10 cm	cây	15.300
III808	Lồ ô		
III80801	D<6cm	cây	6.800
III80802	6cm≤D<10cm	cây	12.750
III80803	D≥10 cm	cây	17.500
III9	Trâm hương, kỳ nam		
III901	Trâm hương		
III90101	Loại 1	kg	425.000.000
III90102	Loại 2	kg	85.000.000
III90103	Loại 3	kg	17.000.000
III902	Kỳ nam		
III90201	Loại 1	kg	885.000.000
III90202	Loại 2	kg	654.500.000
III10	Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
III1001	Hôi		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III100101	Tươi	kg	68.000
III110102	Khô	kg	90.000
<i>III1002</i>	<i>Quế</i>		
III100201	Tươi	kg	27.500
III100202	Khô	kg	100.000
<i>III1003</i>	<i>Sa nhân</i>		
III100301	Tươi	kg	127.500
III100302	Khô	kg	255.000
<i>III1004</i>	<i>Thảo quả</i>		
III100401	Tươi	kg	102.000
III100402	Khô	kg	340.000

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
V	Hải sản tự nhiên		
IV1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
<i>IV101</i>	<i>Ngọc trai</i>		
<i>IV102</i>	<i>Bào ngư</i>	kg	330.000
<i>IV103</i>	<i>Hải sâm</i>	kg	510.000
IV2	Hải sản tự nhiên khác		
<i>IV201</i>	<i>Cá</i>		
IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
IV20102	Cá loại khác	kg	25.500
<i>IV202</i>	<i>Cua</i>	kg	185.000
<i>IV204</i>	<i>Mực</i>	kg	82.500
<i>IV205</i>	<i>Tôm</i>		
IV20501	Tôm hùm	kg	748.000
IV20502	Tôm khác	kg	127.500

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
V	Nước thiên nhiên		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V101	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
V102	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V301	Nước mặt	m ³	4.000
V302	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
VI	Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000

PHỤ LỤC VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
VII	Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 235/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoá chất, lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoá chất thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BCT ngày 16/01/2023 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính bị huỷ bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 04/TTr-SCT và Tờ trình số 06/TTr-SCT ngày 21/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính mới ban hành, 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hoá chất và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ

sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HOÁ CHẤT VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I	Lĩnh vực Hoá chất					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính) - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Thông tư số 08/2018/T T-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018: (1.200.000 đồng/giấy chứng nhận)	Nghị định số 82/2022/N Đ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2544/Q Đ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ Công Thương
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Thông tư số 08/2018/T T-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018 (600.000 đồng/giấy chứng nhận)		
3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở		- Thông tư số 08/2018/T T-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018 (600.000		

điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	chính) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)		đồng/giấy chứng nhận)		
---------------------------------------	---	--	-----------------------	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I	Lĩnh vực Hoá chất					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất hoá chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính) - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018 (1.200.000 đồng/giấy chứng nhận)	Nghị định số Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2544/QĐ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ Công Thương

		sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất hóa chất tại địa phươn g khác với địa phươn g đặt trụ sở chính)				
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp .	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				- Thông tư số 08/2018/TT -BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018 (600.000 đồng/giấy chứng nhận)
3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ				

	điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp .	sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất hóa chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)				
4	Cấp Giấy chứng nhận	- 12 ngày làm việc kể	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng	- Thông tư số 08/2018/TT -BTC ngày	Nghị định số Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục

	đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh hóa chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính) - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)	Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	25 tháng 01 năm 2018 (1.200.000 đồng/giấy chứng nhận)	của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.	hành chính thực hiện theo Quyết định số 2544/QĐ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ Công Thương
5	Cấp lại	05		- Thông tư		

	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		số 08/2018/TT -BTC ngày 25 tháng 01 năm 2018 (600.000 đồng/giấy chứng nhận)		
6	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh hóa chất được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính) - 15 ngày làm				

	việc kê từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh hóa chất tại địa phươn g khác với địa phươn g đặt trụ sở chính)				
--	---	--	--	--	--

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ:

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định được công bố	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
A	Điện		
1	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Được công bố tại Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.	- Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện
2	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	- Được công bố tại Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.	- Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 26/TTr-SNN ngày 03/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 106 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết,

công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:240/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TTHC							
1	1.0080 03	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm giống bằng phương pháp vô tính	- Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 8 TTHC							
1	1.0043 63	Cấp giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 16 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - 76 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt và yêu cầu tổ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	800.000 đồng	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định 123//2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021	Thực hiện theo Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày 21/9/2022; 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			chức/cá nhân khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại.			của Bộ Tài chính.	
2	1.0043 46	Cấp lại giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 16 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - 76 ngày làm việc khi nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức/cá nhân khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	800.000 đồng	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 3573/QĐ -BNN-BVTV ngày 21/9/2022; 3279/QĐ -BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	1.0044 93	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013. - Nghị định 181/2013/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 4307/QĐ -BNN-BVTV ngày 26/10/2016; 3279/QĐ -BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	1.0045 09	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013. - Nghị định 14/2015/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
5	1.0079 31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuco.ng.phuyen.gov.vn	500.000 đồng	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2017/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 4756/QĐ-BNN ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6	1.0079 32	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân) - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày		200.000 đồng		

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nhận đủ hồ sơ)				
7	1.0079 33	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể cả ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)		Không	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.	
8	1.0039 84	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.	01 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ		Không	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013. - Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 3585/QĐ-BNN-VP ngày 18/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 16 TTHC							
1	1.0000 84	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	1.0000 81	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ		Không		

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	theo quy định.				
3	3.00015 2	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Thẩm quyền của Quốc hội - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ - Sở Nông	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Thực hiện theo Quyết định số 2762/QĐ -BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.				
4	1.00007 1	Thủ tục phê duyệt chương	40 ngày làm việc, kể từ ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin	Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Thực hiện theo Quyết định số

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	nhận đủ hồ sơ theo quy định.	giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.		ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	4868/QĐ -BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	1.0000 65	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
6	1.0000 58	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
7	1.0000 55	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
8	1.0079 16	Nộp tiền trồng rừng thay thế	- 47 ngày làm việc, kể từ ngày		Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ	Thực hiện theo Quyết định số

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế</i>) - 67 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>Trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế</i>).			Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	4751/QĐ -BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	1.0079 17	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	1.0079 18	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)					
11	3.0001 98	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đ/01 giống. - Công nhận vườn giống là 2.400.000 đ/01 vườn giống. - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đ/01 lô giống.	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	1.0000 47	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
13	1.0048 15	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III Cites.	-05 ngày làm việc không cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>hồ sơ hợp lệ</i>) -30 ngày làm việc cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>hồ sơ không hợp lệ</i>).	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
14	1.0000 45	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc		Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Theo quyết định 4868/QĐ -BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
15	3.0001 60	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ - Thông tư số 21/2021/TTBNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; - Thông tư số 27/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Theo quyết định 1303/QĐ -BNN-TCLN ngày 13/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
16	3.0001 59	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.		Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ - Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Theo quyết định 4044/QĐ - BNNTCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 22 TTHC							
1	1.0036 81	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	Không	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			định.	hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.			ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.0049 18	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ -BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	1.0049 15	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất).	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	
4	1.0046 84	Cấp phép nuôi trồng	- 45 ngày làm việc kể từ ngày		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.			ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
5	1.0049 13	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ -BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	1.0046 80	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
7	1.0046 56	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa	Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ -BNN-TCTS

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		ước quốc tê về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	đôi với xác nhận nguồn gốc. - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với xác nhận mẫu vật.	http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.			ngày 05/4/201 9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	1.0046 97	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
9	1.0046 94	Công bố mở cảng cá loại 2	- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ đủ hồ sơ theo quy định. - Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ -BNN- TCTS ngày 05/4/201 9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	1.0049 23	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> - Công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày 		Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	1.0049 21	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi 	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.				
12	1.0036 66	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ- BNN- TCTS ngày 18/02/20 22 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	1.0036 50	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ- BNN- TCTS ngày 18/02/20 22 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	1.0036 34	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá			Không		
15	1.0035 86	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá			Không		
16	1.0043 59	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày		- Cấp mới 40.000đồng/ lần - Cấp lại 20.000đồng/	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019	Thực hiện theo theo Quyết định số

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		lần	của Chính phủ	1154/QĐ -BNN- TCTS ngày 05/4/201 9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	1.0046 92	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đôi tượng thủy sản nuôi chủ lực	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
18	1.0043 44	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá, thuê, mua tàu cá trên biển	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ- CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
19	1.0040 56	Hỗ trợ một lần sau đầu tur đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ	
20	1.0035 93	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Ban Quản lý Cảng cá. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần	-Luật Thủy sản năm 2017; -Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. -Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo theo Quyết định số 4866/QĐ -BNN- TCTS ngày 10/12/20 18 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21	1.0035 90	Cấp Giấy chứng	- 20 ngày làm việc (đối với	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng kiểm tàu cá (Địa chỉ:	5% giá thiết kế	- Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT ngày	Thực hiện theo theo

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhận thẩm định thiết kế tàu cá	hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) - Hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa, phục hồi)	01A Lý Tự Trọng, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.		18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	Quyết định số 676/QĐ- BNN- TCTS ngày 18/02/20 22 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	1.0035 63	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra		Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành theo Thông tư 94/2021/TT- BTC	- Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	
V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN: 05 TTHC							
1	2.0018 27	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đôi với cơ sở sản xuất, kin h doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khi cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B. - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khi cơ sở chưa được thẩm định, sau thẩm định xếp loại A hoặc B	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở; Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở	- Thông tư số 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 286/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ- BNN- QLCL ngày 06/3/201 9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	2.0018 23	Cấp lại Giấy chú ng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đôi với cơ sở	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở; Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở	- Thông tư số 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 286/2016/TT-	Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ- BNN- QLCL ngày 06/3/201

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận AT TP hết hạn)		uyen. gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.		BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	2.0018 19	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở; Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở		
4	2.0012 41	Cấp giấy chứng	01 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ	Lệ phí cấp Giấy Chứng	Thông 33/2015/TT- tur	Thực hiện theo

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	kê từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp	BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính	Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/06/2016; Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5	2.0018 38	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp	Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

VI. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 04 TTHC

1	1.0081 26	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
---	--------------	---	--	---	---	--	---

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế.</p>		<p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính</p>		

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp</p>				

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ</p>				

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sơ đầy đủ.				
2	1.0081 27	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính)	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.				
3	1.0081 28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong		- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT- BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.				
4	1.0081 29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT- BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>				
VII. LĨNH VỰC THÚ Y: 17 TTHC							
1	2.0010 64	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan	<p>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới; - 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với gia hạn</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	<p>- Luật Thú y năm 2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính</p>	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y).					
2	1.0053 19	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần		
3	2.0021 32	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	- 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn; - 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động	- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 3812/QĐ-BNN-TY ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.		vật; cơ sở phẫu thuật động vật: 1.000.000 đồng/lần. Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần.		
4	1.0016 86	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	08 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản: 230.000 đ/lần	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ -Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24/10/2022; 3279/QĐ-BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	1.0048 39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. -Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ-BNNVP ngày 22/07/2021 của

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn.	Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	1.0040 22	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Phí Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. -Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	1.0037 81	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016		
8	1.0053 27	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	1.0036 19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016		PTNT
10	1.0038 10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016		
11	1.0036 12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tur số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016	- Thông tư số 14/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN- TY ngày 27/6/201 9; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/20 21 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
12	1.0035 98	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Thông tư số 14/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ- BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
13	1.0035 89	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở	- Thông tư số 14/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	hồ sơ theo quy định	hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	-BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
14	1.0035 77	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu		

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016		
15	1.0022 39	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000đ/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016		
16	1.0023 38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm	- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.ph	- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y	- Luật Thú y năm 2015. - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/201

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/T T-BNNPTN T, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y	uyen. gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016	- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	9; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>vật; cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng</p>				
17	2.0008 73	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<p>- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y - Các chi tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016</p>	<p>-Luật Thú y năm 2015. - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</p>	<p>Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ -BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ -BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</p>

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			sát dịch bệnh - 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Thú y				
VIII. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 19 TTHC							
1	1.0038 67	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	2.0018 04	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mọc chi giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	2.0017 95	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nỗ khác thuộc thâm quyền cấp phép của UBND tỉnh	hồ sơ theo quy định.			của Chính phủ.	
4	2.0017 91	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thâm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không		
5	1.0038 70	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nỗ khác thuộc thâm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
6	2.0017 96	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thâm quyền cấp phép	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		của UBND tỉnh					
7	1.0038 80	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
8	1.0044 27	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. -Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					
9	2.0014 26	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liêu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		UBND tỉnh					
10	1.0043 85	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
11	2.0014 01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
12	2.0017 93	Cấp giấy phép hoạt động của phương	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	theo quy định.				
13	1.0039 21	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
14	1.0038 93	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					
15	1.0032 32	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	30 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	
16	1.0032 21	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ -BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ -BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ
17	1.0032 11	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình,	20 ngày làm việc		Không		

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.					Nông nghiệp và PTNT.
18	1.0032 03	Thẩm định, phê duyet phương án ứng phó với tỉnh huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc				
19	1.0031 88	Phê duyet phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không quy định		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
20		Thẩm định, phê duyet phương án ứng phó với tỉnh huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ -BNN- TCTL ngày 29/6/201 8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
21		Phê duyet phương án bảo vệ đập, hồ chứa	Không quy định				

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.					
IX. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI: 03 TTHC							
1	1.0084 08	Phê duyet việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không quy định	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1957/QĐ -BNN- PCTT ngày 01/6/202 0 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.0084 09	Phê duyet Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính Phủ	Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan trả lời bằng văn bản gửi cơ quan chủ quản	Không quy định	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1957/QĐ -BNN- PCTT ngày 01/6/202 0 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.0084 10	Điều chỉnh Văn kiện	Không quy định	Không quy định	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020	Thực hiện theo Quyết

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ				của Chính phủ	định số 1957/QĐ -BNN-PCTT ngày 01/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
X. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 03 TTHC							
1	1.0036 18	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp tỉnh)	60 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.	Thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ -BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.0033 88	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc		Không	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 2412/QĐ -BNN-KHCN ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.0033 71	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc		Không		8 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
XI. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG: 01 TTHC							
1	1.0094 78	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	150.000 đồng	- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007. - Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ	Thực hiện theo Quyết định số 1299/QĐ

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.	không đầy đủ theo quy định: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý có thẩm	hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.		thuật ngày 29/6/2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường	-BNN-KHCN 29/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			quyền có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định: 05 ngày làm việc				
XII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 07 TTHC							
1	1.0033 97	Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh	- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, thời hạn giải quyết 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4660/QĐ -BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	1.0037 12	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ		Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 2767/QĐ -BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	1.0036 95	Công nhận làng nghề			Không		
4	1.0037 27	Công nhận làng nghề truyền thống			Không		
5	1.0033 27	Bổ trí ổn định dân cư ngoài	70 ngày làm việc, kể từ		Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Thực hiện theo Quyết

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tỉnh	ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.			của Thủ tướng Chính phủ. -Thông tư số 19/2015/TTBNNP TNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	định số 3656/QĐ -BNN- KTHT ngày 06/9/201 6 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6	1.0035 24	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 74/2018/NĐ- CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ- CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT- BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện theo Quyết định số 492/QĐ- BNN- KTHT ngày 31/01/20 19 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
7	1.0034 86	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.		Không	Nghị định số 15/2018/NĐ- CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT- BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 492/QĐ- BNN- KTHT ngày 31/01/201 9 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 26/TTr-SNN ngày 03/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 15 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 2.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

- UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết

qua giải quyết thủ tục hành chính của huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 241/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 03 TTHC							
1	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.003319	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện theo 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.003281	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 03 TTHC							
1	1.007919	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện.	Không	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện theo Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.000037	Xác nhận bảng kê lâm sản	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	3.000175	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.		Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
							và PTNT
III. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TTHC							
1	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp huyện)	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ NN và PTNT
IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 05 TTHC							
1	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
4	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
5	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
V. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 03 TTHC							
1	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho	- Công khai phương án: 03	- Nộp trực tiếp	Không	- Luật Thủy sản năm 2017;	Thực hiện theo Quyết

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày	tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện		- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.004478	Công bố mở cảng cá loại 3	- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thông báo Quyết định công	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			bổ mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 287/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-BTTTT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 15/TTr-STTT ngày 28/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện.

Điều 2:

- Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm cập nhật, không công khai các thủ tục hành chính đã bị bãi bỏ tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 287/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC	Ghi chú
Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành						
1	Cấp giấy phép hoạt động in	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn 	Không	Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2291/QĐ-BTTTT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
2	Cấp lại giấy phép hoạt động in			Không		
3	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in			Không		
4	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in			Không		

					60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.
--	--	--	--	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

1. Danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định được công bố	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực xuất bản			
1	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	Được công bố tại Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.
2	Chuyên nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu		

2. Danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định được công bố	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực xuất bản			
1	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	Được công bố tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ
2	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 318/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi,
bổ sung trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 550 /TTr-SVHTTDL ngày 10/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*kèm theo Danh mục*).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể

thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy phép phân loại phim	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn 	Không quy định.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022. - Thông tư số 17/2022/TT-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động điện ảnh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023. 	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 261/QĐ-BVHTTDL ngày 15/02/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên -Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn 	Không quy định.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh. - Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 261/QĐ-BVHTTDL ngày 15/02/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	Văn hóa, Thể thao và Du lịch		yen.gov.vn		16/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 22/2018/TT- BVHTTDL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 131/2022/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh	
--	--	--	------------	--	--	--

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.